

CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CÁC NGÀY TRONG TUẦN /THÁNG: 10/2025 (TOÀN TRƯỜNG)

TỪ NGÀY 06/10 ĐẾN 09/10/2025

Ghi chú: Tổng số tiền ăn: 17.140/1hs/1 ngày (Trong đó: tiền thực phẩm: 11.500đ/ngày; Gia vị 600; bữa chiều 5.000/em thứ: 2,4 bánh mỳ; thứ: 3,5 Sữa tươi Vinamilk 5.000/em; thứ 6: Mì kokomi Đại 90: 5.000/em): (17 em x 17.140 = 291.400đ)

Ghi chú: Tổng số tiền ăn: 7.619/1hs/1 ngày (Trong đó: tiền thực phẩm: 2.000đ/ngày; Gia vị 600; bữa chiều 5.000/em thứ: 2,4 bánh mỳ; thứ: 3,5 Sữa tươi Vinamilk 5.000/em; thứ 6: Mì kokomi Đại 90: 5.000/em) (71 em x 7.600 = 548.500đ)

Ghi chú: Tổng số tiền ăn: 8.500/1hs/1 ngày (Trong đó: tiền thực phẩm: 2.900đ/ngày; Gia vị 600; bữa chiều 5.000/em thứ: 2,4 bánh mỳ; thứ: 3,5 Sữa tươi Vinamilk 5.000/em; thứ 6: Mì kokomi Đại 90: 5.000/em) (62 em x 8.500 = 527.000đ)

Số tiền ăn/ngày: 1.366.900đ

Tổng số ngày ăn/tháng : 21 ngày.

Số lượng học sinh	Thứ	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng cung cấp thực phẩm các bữa						Tổng tiền ăn cả trường
				TKK+APC+PNK+TM	Tà Sú Linh	Lý Mạ Tá	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	
95	Hai/10/2025	Thịt lợn mông vai (lai)	Kg	4,9	0,22	0,32	5,4	140.000	761.900	1.366.900
		Rau bắp cải	Kg	2,4	0,20	0,32	2,9	20.000	57.600	
		Bánh mỳ	Kg	86	5,0	5,0	96	5.000	480.000	
		Hành khô	Kg	0,30	-	-	0,30	40.000	12.000	
		Gia vị, mì, mắm, súp, dầu ăn, nước rửa bát		47.400	4.000	4.000	55.400		55.400	
95	Ba/10/2025	Giò lợn (lai)	Kg	4,30	0,21	0,29	4,8	150.000	719.200	1.366.900
		Quả su su	Kg	2,1	-	0,23	2,3	20.000	46.700	
		Rau cải thảo	Kg	2,3	0,18	0,20	2,7	20.000	53.600	
		Sữa tươi Vinamilk	Hộp	86	5	5	96	5.000	480.000	
		Hành khô	Kg	0,3	-	-	0,3	40.000	12.000	
		Gia vị, mì, mắm, súp, dầu ăn, nước rửa bát		47.400	4.000	4.000	55.400		55.400	
95	Tư/10/2025	Thịt lợn mông vai (lai)	Kg	4,90	0,2	0,32	5,4	140.000	761.900	1.366.900
		Quả bí đỏ	Kg	2,37	0,2	0,32	2,9	20.000	57.600	
		Bánh mỳ	Cái	86	5	5,0	96	5.000	480.000	
		Hành khô	Kg	0,3	-	-	0,3	40.000	12.000	
		Gia vị, mì, mắm, súp, dầu ăn, nước rửa bát		47.400	4.000	4.000	55.400		55.400	
95	Năm/10/2025	Giò lợn (lai)	Kg	4,30	0,21	0,3	4,8	150.000	719.200	1.366.900
		Quả su su	Kg	2,1	-	0,23	2,3	20.000	46.700	
		Rau cải thảo	Kg	2,3	0,18	0,20	2,7	20.000	53.600	
		Sữa tươi Vinamilk	Hộp	86	5,0	5,0	96	5.000	480.000	
		Hành khô	Kg	0,3	-	-	0,3	40.000	12.000	
		Gia vị, mì, mắm, súp, dầu ăn, nước rửa bát		47.400	4.000	4.000	55.400		55.400	
95	Sáu/10/2025	Thịt lợn mông vai (lai)	Kg	4,9	0,22	0,32	5,4	140.000	761.900	1.366.900
		Quả bí đỏ	Kg	2,4	0,20	0,32	2,9	20.000	57.600	
		Mì kokomi Đại 90	Gói	86	5,0	5,0	96	5.000	480.000	
		Hành khô	Kg	0,3	-	-	0,3	40.000	12.000	
		Gia vị, mì, mắm, súp, dầu ăn, nước rửa bát		47.400	4.000	4.000	55.400		55.400	

Kế toán

Lò Văn Đoàn

